

Bản án số: 71/2019/DS-ST
Ngày 13-11-2019.
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thuyên

Ông Lê Quốc Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2019/QĐXXST-DS ngày 09-10-2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2019/QĐ-PT ngày 06-11-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C: Ông Y Thanh L – Văn bản ủy quyền ngày 01-3-2019 – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị T – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

2. Ông Trịnh Văn T – Vắng mặt, có đơn từ chối tham gia phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn Thao: Ông Đồng Văn N – Văn bản ủy quyền ngày 26-9-2019 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 163 đường T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T1 (Vợ ông Nguyễn Văn C) – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định

Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn C – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 14, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định

2. Ông Nguyễn Văn T – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trịnh Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-2-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2018 vợ chồng ông Nguyễn Văn C (Ông C), bà Trần Thị T1 có cho vợ chồng ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 20-8-2015 vay số tiền 100.000.000đ

Lần thứ 2 vào ngày 17-9-2015 vay số tiền 350.000.000đ

Lần thứ 3 vào ngày 25-5-2016 vay số tiền 50.000.000đ

Lần thứ 4 vào ngày 17-5-2017 vay số tiền 150.000.000đ

Lần thứ 5 vào ngày 27-9-2017 vay số tiền 160.000.000đ

Lần thứ 6 vào ngày 17-4-2018 vay số tiền 170.000.000đ

Tổng cộng số tiền cho vay là 980.000.000đ. Hình thức vay tiền là ông C, bà Trần Thị T1 chuyển khoản vào số tài khoản ngân hàng số 5305205044480 của bà Trần Thị T tại Ngân hàng N - chi nhánh Đ. Đến nay, ông Trịnh Văn T và bà Trần Thị T vẫn chưa trả số tiền 980.000.000đ nêu trên. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T phải trả cho ông C, bà Trần Thị T1 số tiền gốc 980.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà Trần Thị T và ông Trịnh Văn T có vay số tiền 980.000.000đ như lời trình bày của ông C là đúng sự thật. Mục đích vay tiền là để xây nhà, đầu tư nương rẫy của gia đình và lo cho con cái ăn học. Ông Trịnh Văn T có biết việc vay tiền như trên.

Đối với số tiền vay 500.000.000đ của ông C từ năm 2015 đến năm 2016 là dùng để xây nhà biệt thự. Do dự tính ban đầu xây nhà khoảng 2.000.000.000đ nhưng khi xây nhà đã phát sinh thêm thành 4.500.000.000đ nên phải vay tiền để chi trả, trong đó có vay của ông C số tiền 500.000.000đ.

Đối với số tiền 480.000.000đ vay của ông C từ năm 2017 đến năm 2018 là vay để đầu tư vào phần diện tích đất 01ha nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn K. Bà Trần Thị T đã trồng tiêu, chanh dây trên đất. Ngoài ra, còn để chi tiêu ăn uống chung cho gia đình, lo cho con cái ăn học.

Trong quá trình chung sống, bà Trần Thị T là người quán xuyến toàn bộ kinh tế, chi tiêu trong gia đình, lo cho con cái ăn học, việc vay mượn đều do bà Trần Thị T đứng ra. Ông Trịnh Văn T không lo được cho gia đình. Tuy nhiên, hiện nay bà Trần Thị T và ông Trịnh Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 69/2018 ngày 11-7-

2018 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song. Tại quyết định nêu trên, bà Trần Thị T và ông Trịnh Văn T đã thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con chung và chia tài sản chung. Đối với nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do mục đích là để xây dựng chung cho gia đình và ông Trịnh Văn T đã được phân chia tài sản chung khi ly hôn nên bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Văn T phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ của ông C, bà Trần Thị T1 là 490.000.000đ, bà Trần Thị T sẽ trả số tiền 490.000.000đ còn lại.

Bị đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Đối với số tiền vay 500.000.000đ của ông C từ năm 2015 đến năm 2016 là dùng để xây nhà biệt thự. Do dự tính ban đầu xây nhà khoảng 2.000.000.000đ nhưng bà Trần Thị T đã tự ý xây nhà theo ý muốn cá nhân nên phát sinh thêm thành 4.500.000.000đ và phải vay để chi trả, trong đó có vay của ông C số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên, khi vay tiền thì ông không được biết, sau khi xây nhà xong phát sinh nợ nần thì ông có hỏi bà Trần Thị T thì mới được biết việc bà Trần Thị T có vay của ông C 500.000.000đ. Do vậy, bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả số tiền này.

Đối với số tiền 480.000.000đ vay của ông C từ năm 2017 đến năm 2018 theo bà Trần Thị T trình bày vay để đầu tư vào phần diện tích đất 01ha nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn K thì ông Trịnh Văn T cho rằng: Trước đây có nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn K 02ha đất rẫy và ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T đã đầu tư trồng được khoảng hơn 1000 trụ tiêu vào năm 2016. Từ năm 2017-2018 bà Trần Thị T tự vay tiền riêng để trồng tiêu, chanh dây trên 01 ha đất còn lại khi ông Trịnh Văn T đã ly thân với bà Trần Thị T và không biết việc vay mượn nên ông không đồng ý trả nợ số tiền 480.000.000đ này.

Trong suốt thời gian chung sống, bà Trần Thị T là người quán xuyến toàn bộ kinh tế, chi tiêu trong gia đình, đầu tư nương rẫy, trả công lao động, vay mượn và trả nợ ông Trịnh Văn T không được biết. Vì vậy, ông Trịnh Văn T không đồng ý trả khoản nợ 980.000.000đ mà bà Trần Thị T đã vay của ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 (Vợ của ông C) trình bày: Bà hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của ông C và không bổ sung gì thêm.

Tại bản án số: 18/2019/DS-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song đã: Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 143; Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 290; khoản 1 Điều 302; khoản 1 Điều 474; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 1, 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37; Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.
- Buộc ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T mỗi người phải trả số tiền 490.000.000đ (*Bốn trăm chín mươi triệu đồng*) cho ông C, bà Trần Thị T1.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01-8-2019 bị đơn ông Trịnh Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Trịnh Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 490.000.000đ cho ông C, bà Trần Thị T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trịnh Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự đều trình bày như ở giai đoạn sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu lưu trong hồ sơ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Việc ông C, bà Trần Thị T1 cho bà Trần Thị T vay tổng số tiền 980.000.000đ là đúng trên thực tế, có các chứng từ giao dịch thể hiện việc chuyển tiền thông qua tài khoản ngân hàng số 5305205044480 của bà Trần Thị T tại Ngân hàng N, chi nhánh Đ để chứng minh (BL 37-52). Đồng thời, việc vay tiền cũng được bà Trần Thị T thừa nhận. Đối với ông Trịnh Văn T cũng đã thừa nhận có khoản vay 980.000.000đ nêu trên theo Bản cam kết trả nợ ngày 15-11-2018 (BL 73-74).

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không buộc ông Trịnh Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 490.000.000đ cho ông C, bà Trần Thị T1.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn ông Trịnh Văn T cho rằng không biết việc vay mượn giữa bà Trần Thị T và ông C, bà Trần Thị T1 và không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông C, bà Trần Thị T1 là không có căn cứ bởi lẽ: Tại Bản cam kết ngày 15-11-2018 (BL 73-74), ông Trịnh Văn T đã thừa nhận và thỏa thuận trả khoản nợ chung là số tiền 980.000.000đ, cụ thể: Ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ. Lời khai của người làm chứng ông Vũ Đức N, anh Trịnh Văn A (BL 71-72) chứng kiến việc thỏa thuận trả nợ chung giữa ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T cũng đã xác nhận ông Trịnh Văn T có thỏa thuận và cam kết trả nợ chung số tiền 980.000.000đ và số tiền nợ chung là vay của ông C, bà Trần Thị T1.

Đồng thời, số tiền vay của ông C, bà Trần Thị T1 được bà Trần Thị T vay trong thời kỳ hôn nhân để sử dụng vào việc xây dựng, phát triển khối tài sản chung của gia đình, cụ thể: Số tiền vay 500.000.000đ là để trả tiền nợ phát sinh khi xây nhà biệt thự; số tiền vay 480.000.000đ từ năm 2017 đến năm 2018 là để

đầu tư vào 01ha đất trắng mà bà Trần Thị T, ông Trịnh Văn T nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn K. Ngoài ra, còn sử dụng để chi tiêu ăn uống trong gia đình, lo cho con cái ăn học là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, bà Trần Thị T chứng minh được số tiền vay là chi vào việc làm nhà, đầu tư vào rẫy, trồng tiêu, chanh dây, chi tiêu trong gia đình. Ông Trịnh Văn T cũng thừa nhận có việc vay tiền để đầu tư vào rẫy nhưng ông cho rằng lúc này đã ly thân nên ông không đồng ý trả nợ là không có căn cứ vì lúc này chưa ly hôn, mục đích vay để đầu tư vào tài sản chung, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 69/2018 ngày 11-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song (BL 31-32); Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung khi ly hôn ngày 03-7-2018 (BL 35-36) ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T cũng đã thống nhất thỏa thuận phân chia toàn bộ tài sản chung. Theo đó, ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung; bà Trần Thị T phải trả cho ông Trịnh Văn T số tiền 1.200.000.000đ do chênh lệch về việc phân chia tài sản như thỏa thuận. Vì vậy, ông Trịnh Văn T phải có trách nhiệm trả nợ do bà Trần Thị T vay của ông C, bà Trần Thị T1 để duy trì, phát triển tài sản chung và nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là đúng quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 37; Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định:

“Điều 37. Nghĩa vụ chung của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

.....

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu cho gia đình;”

“Điều 60. Giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn

1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết.”

Ngoài ra, tại Biên bản đối chất ngày 18-4-2019 (BL 84-88) bị đơn ông Trịnh Văn T cũng đã thừa nhận bà Trần Thị T có thông báo về việc làm nhà vượt chi và có nợ một số tiền. Ông Trịnh Văn T thừa nhận trong thời gian chung sống, mọi vấn đề tiền bạc, đầu tư, trả nợ, chi tiêu trong gia đình đều cho bà Trần Thị T quán xuyến, ông Trịnh Văn T không biết nhưng từ trước đến nay ông Trịnh Văn T cũng không có ý kiến gì vay tiền và trả nợ nên đồng nghĩa với việc ông Trịnh Văn T đã thừa nhận việc vay mượn để xây dựng, phát triển tài sản chung của gia đình do bà Trần Thị T đứng ra vay mượn thì nghĩa vụ trả nợ là của chung ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T.

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trịnh Văn T phải trả cho vợ chồng ông C, bà Trần Thị T1 số tiền 490.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, cần bác yêu cầu

kháng cáo của ông Trịnh Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 24-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song.

[3]. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Trịnh Văn T cung cấp cho Tòa án giấy tờ thể hiện việc ông Trịnh Văn T trả nợ cho anh Phan Văn Q 60.000.000đ thanh toán 69.000.000đ cho Đại lý phân bón thuốc bảo vệ thực vật H; trả 445.570.000đ cho Ngân hàng bưu điện L; trả nợ 20.000.000đ cho ông Lê Hữu D. Hội đồng xét xử xét thấy: Các khoản nợ do ông Trịnh Văn T cung cấp không liên quan đến khoản nợ 980.000.000đ mà ông C yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T phải trả nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Ông Trịnh Văn T có quyền khởi kiện đối với các khoản nợ trên bằng một vụ án khác.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trịnh Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002233 ngày 01-8-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Buộc ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T phải liên đới trả cho ông C, bà Trần Thị T1 số tiền 980.000.000đ (Chín trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó, ông Trịnh Văn T, bà Trần Thị T mỗi người phải trả số tiền 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng).

1.2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T và ông Trịnh Văn T mỗi người phải chịu 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông C số tiền 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004758 ngày 28-02-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Trịnh Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002233 ngày 01-8-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Tòa án nhân dân huyện Đắk Song;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh